

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**  
(Ngày 12 tháng 12 năm 2024)**I. THÔNG TIN CHUNG**

## 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngô Thị Việt Hà. Ngày tháng năm sinh: 25/05/1978
- Chức vụ/chức danh công tác: Phó hiệu trưởng
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường mầm non Hưng Đạo
- Nơi thường trú: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 0311780156608. ngày cấp. 31/08/2021 nơi cấp CTCCS.

## 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên chồng: Vũ Văn Nam. Ngày tháng năm sinh: 30/04/1975
- Nghề nghiệp: Kinh doanh
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: Thôn Sâm Linh - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng
- Nơi thường trú: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031075002881 ngày cấp 13/07/2016 nơi cấp Cục trưởng cục cảnh sát

## 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

## 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Vũ Sĩ Kiên. Ngày tháng năm sinh: 21/09/2009
- Nơi thường trú: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031209020505 ngày cấp 02/02/2024 nơi cấp CTCCS

## 3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên: Vũ Sĩ Nguyên. Ngày tháng năm sinh: 21/09/2009
- Nơi thường trú: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 031209013932 ngày cấp 02/02/2024 nơi cấp CTCCS

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 150m<sup>2</sup>.....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**.....

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 306m<sup>2</sup>.....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị.....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Số: 02306, ngày cấp 25/01/202, cơ quan cấp: Sở tái nguyên và môi trường Hải Phòng. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Vũ Văn Nam + Ngô Thị Việt Hà

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: **Không**.....

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không** .....

1.2.1. Thừa thứ nhất: Không có

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): **Không**.....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất. **Không**

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: Có.....

- Địa chỉ: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng



- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ.....
- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: 190m<sup>2</sup>.....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Chưa có giấy chứng nhận.....
- Thông tin khác (nếu có): Không.....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

- Địa chỉ: Thôn Vũ Vị - Xã Minh Tân – Huyện Kiến Thụy - Thành phố Hải Phòng
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: Nhà ở riêng lẻ.....
- Diện tích sử dụng <sup>(15)</sup>: 150m<sup>2</sup>.....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: Không xác định được giá trị
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Số: 02306, ngày cấp 25/01/202, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường Hải Phòng. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Vũ Văn Nam + Ngô Thị Việt Hà
- Thông tin khác (nếu có): Không.....

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không** .....

2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không**

- Tên công trình:.....Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị <sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): **Không**.....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất:  
Không có

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không**

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không**

- Loại cây:.....Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây:..... Số lượng:.....Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không**

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại rừng:.....Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không**

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:.....Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: **Không**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: **Không**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không**

6.1. Cổ phiếu: **Không**

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: **Không**

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:.....Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không**

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: Không có

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>: **Không**

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không**

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:.....Giá trị: .....

- Tên tài sản:.....Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:.....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không**



- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản:
- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....
- 10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(28): 460.571.656
- Tổng thu nhập của người kê khai: 280.571.656
- Tổng thu nhập của chồng: 180.000.000
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: **Không**.....
- Tổng các khoản thu nhập chung: **Không**.....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM (29) (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):** Không có


Loại tài sản, thu nhập	Tăng (30)/ giảm (31)		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			

<p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai(32).</p>		<p>- Tổng thu nhập giữa 2 lần kê khai: 460.571.656</p>	<p>Tổng thu nhập của vợ + Lương + Phụ cấp 2024: 251.682.156 + Thu nhập tăng thêm theo NQ 05 của HĐND năm 2023: 28.889.500 - Thu nhập của chồng: 180.000.000</p>
---	--	--	---

Hưng Đạo, ngày 12 tháng 12 năm 2024

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**


(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

  
Phạm Thị Phương

Hưng Đạo, ngày 12 tháng 12 năm 2024

**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Ngô Thị Việt Hà